

指定避難所一覧表②

令和4年1月時点

No	施設名	施設名(多言語)	住所	TEL(072)	津波時 利用可否
31	おおしぼしょうがっこう 大芝小学校	오시바초등학교 大芝小学 Oshiba Elementary School Trường tiểu học Oshiba	いそのかみちょう2-4-1 磯上町2-4-1	422-1031	×
32	おおしぼちくこうみんかん 大芝地区公民館	오시바지역공민관 大芝地区公民館 Oshiba Community Center Nhà văn hóa cộng đồng Oshiba	いそのかみちょう1-14-41 磯上町1-14-41	439-5900	×
33	しんじょうしょうがっこう 新条小学校	신조초등학교 新条小学 Shinjo Elementary School Trường tiểu học Shinjo	あらきちょう2-4-33 荒木町2-4-33	445-5705	
34	しんじょうちくこうみんかん 新条地区公民館	신조지역공민관 新条地区公民館 Shinjo Community Center Nhà văn hóa cộng đồng Shinjo	あらきちょう2-22-8 荒木町2-22-8	441-4123	
35	ぶんかかいかん 文化会館 (まどかほーる) (マドカホール)	문화회관 文化会館 Culture Hall Trung tâm Văn hóa	あらきちょう1-17-1 荒木町1-17-1	443-3800	
36	じょうほくちくこうみんかん 城北地区公民館	조호쿠지역공민관 城北地区公民館 Johoku Community Center Nhà văn hóa cộng đồng Johoku	よしちょう1-21-1 吉井町1-21-1	445-8578	
37	じょうほくしょうがっこう 城北小学校	조호쿠초등학교 城北小学 Johoku Elementary School Trường tiểu học Johoku	あらきちょう2-1-1 荒木町2-1-1	444-1055	
38	きたちゅうがっこう 北中学校	기타중학교 北中学 Kita Junior High School Trường trung học cơ sở Kita	はるきあさひまち33-1 春木旭町33-1	444-6646	
39	みどろせいしょうねんかいかん 箕土路青少年会館	미도로청소년회관 箕土路青少年会館 Midoro Youth Hall Hội quán thanh thiếu niên Midoro	みどろちょう2-6-15 箕土路町2-6-15	444-2097	
40	やぎしょうがっこう 八木小学校	야기초등학교 八木小学 Yagi Elementary School Trường tiểu học Yagi	おおまち3-22-1 大町3-22-1	445-0049	
41	やぎきたしょうがっこう 八木北小学校	야기키타초등학교 八木北小学 Yagikita Elementary School Trường tiểu học Yagikita	しもいけだちょう3-6-4 下池田町3-6-4	443-6631	
42	くめだこうとうがっこう 久米田高等学校	구메다고등학교 久米田高等中学 Kumeda High School Trường trung học phổ thông Kumeda	がくはらちょう1100 額原町1100	443-6651	
43	くめだちゅうがっこう 久米田中学校	구메다중학교 久米田中学 Kumeda Junior High School Trường trung học cơ sở Kumeda	いけじりちょう705 池尻町705	445-0157	
44	やぎみなみしょうがっこう 八木南小学校	야기미나미초등학교 八木南小学 Yagiminami Elementary School Trường tiểu học Yagiminami	こまつりちょう768-1 小松里町768-1	445-5894	
45	やまだいきたしょうがっこう 山直北小学校	야마다이키타초등학교 山直北小学 Yamadaikita Elementary School Trường tiểu học Yamadaikita	たじめちょう460 田治米町460	445-0156	

No	施設名	施設名(多言語)	住所	TEL(072)	津波時 利用可否
46	くめだせいしょうねんかいかん 久米田青少年会館	구메다청소년회관 久米田青少年会館 Kumeda Youth Hall Hội quán thanh thiếu niên Kumeda	おかやまちょう450-1 岡山町450-1	445-1155	
47	やまだいちゅうがっこう 山直中学校	야마다이중학교 山直中学 Yamadai Junior High School Trường trung học cơ sở Yamadai	みたちょう1030 三田町1030	445-5892	
48	じょうとうしょうがっこう 城東小学校	조토초등학교 城东小学 Joto Elementary School Trường tiểu học Joto	みたちょう146 三田町146	444-5516	
49	やまだいしんせんたー 山直市民センター	야마다이시민센터 山直市民中心 Yamadai Civic Center Trung tâm hành chính Yamadai	みたちょう715-1 三田町715-1	441-1451	
50	やまだいみなみしょうがっこう 山直南小学校	야마다이미나미초등학교 山直南小学 Yamadainami Elementary School Trường tiểu học Yamadainami	いなばちょう20 稲葉町20	479-0054	
51	やまたぎちくこうみんかん 山滝地区公民館	야마다기지역공민관 山滝地区公民館 Yamataki Community Center Nhà văn hóa cộng đồng Yamataki	いなばちょう134-15 稲葉町134-15	479-0898	
52	ときわしょうがっこう 常盤小学校	도키와초등학교 常盤小学 Tokiwa Elementary School Trường tiểu học Tokiwa	しもまつちょう4-6-1 下松町4-6-1	427-4954	
53	さくらだいちゅうがっこう 桜台中学校	사쿠라다이중학교 桜台中学 Sakuradai Junior High School Trường trung học cơ sở Sakuradai	しもまつちょう1255 下松町1255	426-0282	
54	おおみやしょうがっこう 大宮小学校	오미야초등학교 大宮小学 Omiya Elementary School Trường tiểu học Omiya	みやまちょう7-1 宮前町7-1	445-1725	
55	おおみやちくこうみんかん 大宮地区公民館 だんじょきょうどうさんかくせんたー 男女共同参画センター	오미야지역공민관 남녀공동참가센터 大宮地区公民館 男女共同参与中心 Omiya Community Center, Gender Equality Center Trung tâm bình đẳng giới, Nhà văn hóa cộng đồng Omiya	かもりちょう4-6-18 加守町4-6-18	444-7138	
56	そうごうたいいくかん 総合体育館	종합체육관 综合体育馆 Synthetic Gymnasium Nhà thi đấu tổng hợp	にしのうちちょう45-1 西之内町45-1	441-9200	
57	こうみょうしょうがっこう 光明小学校	고묘초등학교 光明小学 Komyo Elementary School Trường tiểu học Komyo	おぶちょう564 尾生町564	445-0138	
58	こうみょうちくこうみんかん 光明地区公民館	고묘지역공민관 光明地区公民館 Komyo Community Center Nhà văn hóa cộng đồng Komyo	おぶちょう1231-3 尾生町1231-3	441-8889	
59	やまたぎしょうがっこう 山滝小学校	야마다기초등학교 山滝小学 Yamataki Elementary School Trường tiểu học Yamataki	うちはたちょう1041 内畑町1041	479-0012	
60	やまたぎちゅうがっこう 山滝中学校	야마다기중학교 山滝中学 Yamataki Junior High School Trường trung học cơ sở Yamataki	うちはたちょう166-3 内畑町166-3	479-0027	